

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 56/2024/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 323/TTr-STC ngày 25 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

2. Các nội dung khác có liên quan đến chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ

quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với:

- a) Cơ quan nhà nước;
- b) Đơn vị sự nghiệp công lập;
- c) Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam;
- d) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội;
- đ) Tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- g) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý tài sản cố định.

Điều 3. Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu đơn vị sự nghiệp công lập) được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này, báo cáo UBND tỉnh việc triển khai thực hiện Quyết định theo đúng quy định.

2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình theo quy định tại Điều 3 Quyết định này thực hiện việc ghi sổ sách kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý, sử dụng tài sản theo đúng quy định.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét giải quyết hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2024 và thay thế Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục I
DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	DANH MỤC TÀI SẢN
I	Lăng tẩm, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh cấp quốc gia
II	Lăng tẩm, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh cấp tỉnh
III	Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử
1	Chất liệu bằng vàng
2	Chất liệu bằng bạc, đồng, kim loại quý
3	Chất liệu bằng kim loại (ngoài kim loại quý, bạc, đồng, vàng)
4	Chất liệu bằng gỗ
5	Chất liệu gốm, sành, sứ
6	Chất liệu bằng đất, đá
7	Chất liệu phim ảnh
8	Chất liệu bằng nhựa
9	Chất liệu bằng thủy tinh
10	Chất liệu bằng xương, ngà
11	Chất liệu bằng giấy
12	Chất liệu bằng vải
13	Chất liệu bằng da
14	Chất liệu mây, tre
15	Các tiêu bản mẫu động, thực vật
16	Chất liệu cao su
17	Tranh, ảnh
18	Chất liệu khác

Phụ lục II
DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TRỪ THƯƠNG HIỆU CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP
CÔNG LẬP)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Danh mục	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
I	Quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác	25	4
2	Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác	25	4
3	Tác phẩm báo chí	25	4
4	Tác phẩm âm nhạc	25	4
5	Tác phẩm sân khấu, tác phẩm điện ảnh	25	4
6	Tác phẩm mỹ thuật ứng dụng	25	4
7	Tác phẩm nhiếp ảnh	25	4
8	Tác phẩm kiến trúc	25	4
9	Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ	25	4
10	Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian	25	4
11	Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu	25	4
12	Tác phẩm phái sinh	25	4
13	Quyền tác giả khác	25	4
II	Quyền liên quan đến quyền tác giả		
1	Cuộc biểu diễn	25	4
2	Bản ghi âm, ghi hình	25	4
3	Chương trình phát sóng	25	4
4	Tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá	25	4
5	Quyền liên quan đến quyền tác giả khác	25	4

STT	Danh mục	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
III	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Sáng chế	20	5
2	Kiểu dáng công nghiệp	10	10
3	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
4	Bí mật kinh doanh	10	10
5	Nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý	20	5
6	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
IV	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Giống cây thân gỗ	25	4
2	Giống cây trồng khác	20	5
V	Phần mềm ứng dụng		
1	Cơ sở dữ liệu	5	20
2	Phần mềm kế toán	5	20
3	Phần mềm tin học văn phòng	5	20
4	Phần mềm quản lý tài sản	5	20
5	Phần mềm quản lý ngân sách	5	20
6	Phần mềm quản lý bệnh viện	5	20
7	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	5	20
8	Phần mềm quản lý thu phí, lệ phí	5	20
9	Phần mềm quản lý số hóa hồ sơ	5	20
10	Phần mềm dạy học	5	20
11	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
VI	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20